

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

M

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN		50,265,432,286	48,117,722,283
I Tiền và các khoản tương đương tiền		11,830,662,542	7,489,365,997
1 Tiền		11,830,662,542	7,489,365,997
2 Các khoản tương đương tiền		-	
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		10,000,000,000	806,000,000
1 Chứng khoán kinh doanh		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10,000,000,000	806,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn		15,416,640,200	24,952,998,891
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		9,431,543,678	16,151,735,987
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		206,572,946	1,747,702,776
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	
6 Phải thu ngắn hạn khác		5,778,523,576	7,053,560,128
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	
8 Tài sản thiếu chờ xử lý			
IV Hàng tồn kho		5,817,650,817	7,658,401,475
1 Hàng tồn kho		5,817,650,817	7,658,401,475
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác		7,200,478,727	7,210,955,920
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		333,207,568	307,120,765
2 Thuế GTGT được khấu trừ		6,865,279,293	6,901,843,289
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1,991,866	1,991,866
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	
5 Tài sản ngắn hạn khác		-	
B TÀI SẢN DÀI HẠN		628,682,562,563	700,689,031,316
I Các khoản phải thu dài hạn		180,461,479,140	178,825,508,759
1 Phải thu dài hạn của khách hàng		2,895,146,725	2,840,145,925
2 Trả trước cho người bán dài hạn		554,671,737	413,086,187
3 Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc		-	
4 Phải thu nội bộ dài hạn		-	
5 Phải thu về cho vay dài hạn		-	
6 Phải thu dài hạn khác		178,802,763,292	177,363,379,261
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(1,791,102,614)	(1,791,102,614)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
II Tài sản cố định		438,076,985,372	504,403,030,432
1 Tài sản cố định hữu hình		438,076,985,372	504,403,030,432
- Nguyên giá		1,109,400,593,646	1,109,848,665,465
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(671,323,608,274)	(605,445,635,033)
2 Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
- Nguyên giá		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
3 Tài sản cố định vô hình		-	-
- Nguyên giá		30,000,000	30,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(30,000,000)	(30,000,000)
III Bất động sản đầu tư		-	-
- Nguyên giá		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn		391,289,091	391,289,091
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		391,289,091	391,289,091
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1,800,000,000	1,800,000,000
1 Đầu tư vào công ty con		1,800,000,000	1,800,000,000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59,800,000,000	59,800,000,000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(59,800,000,000)	(59,800,000,000)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
VI Tài sản dài hạn khác		7,952,808,960	15,269,203,034
1. Chi phí trả trước dài hạn		7,952,808,960	15,269,203,034
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
4. Tài sản dài hạn khác		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		678,947,994,849	748,806,753,599

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A NỢ PHẢI TRẢ		1,377,026,297,512	1,381,764,277,573
I Nợ ngắn hạn		63,629,843,494	61,692,021,666
1 Phải trả người bán ngắn hạn		7,989,111,607	19,200,551,099
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14,650,000	1,640,313,657
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		486,985,367	631,487,376
4 Phải trả người lao động		4,964,787,838	10,620,171,797
5 Chi phí phải trả ngắn hạn		-	
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,154,045,377	5,587,215,997
9 Phải trả ngắn hạn khác		1,157,064,522	1,300,857,830
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		46,861,954,873	22,710,180,000
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,243,910	1,243,910
13 Quỹ bình ổn giá		-	
14 Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ		-	
II Nợ dài hạn		1,313,396,454,018	1,320,072,255,907
1 Phải trả người bán dài hạn		8,571,267,934	11,012,844,830
2 Người mua trả tiền trước dài hạn		2,057,345,414	41,586,470
3 Chi phí phải trả dài hạn		394,381,586,259	359,247,682,459
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	
5 Phải trả nội bộ dài hạn		-	
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	
7 Phải trả dài hạn khác		297,931,846,994	299,103,778,846
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		610,454,407,417	650,666,363,302
9 Trái phiếu chuyển đổi		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi		-	
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	
12 Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	

B VỐN CHỦ SỞ HỮU	(698,078,302,663)	(632,957,523,974)
I Vốn chủ sở hữu	(698,078,302,663)	(632,957,523,974)
1 Vốn góp của chủ sở hữu	122,444,950,000	122,444,950,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	4,621,485,000	4,621,485,000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	(30,000)	(30,000)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	9,303,967,442	9,303,967,442
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(834,448,675,105)	(769,327,896,416)
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
2 Nguồn kinh phí	-	-
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	678,947,994,849	748,806,753,599

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2018	1/1/2018
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại: + Đôla Mỹ (USD) + Đồng Euro (EUR)	USD	362,541.18	USD 118,210.98
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV - Năm 2018

M S	Chỉ tiêu	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm	
		2018	2017	2018	2017
01 1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55,802,617,074	57,219,590,329	192,080,091,510	241,275,590,395
	Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu				
02 2	Các khoản giảm trừ doanh thu				
10 3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	55,802,617,074	57,219,590,329	192,080,091,510	241,275,590,395
11 4	Giá vốn hàng bán	53,012,704,562	62,272,089,808	193,374,061,751	267,379,611,586
20 5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,789,912,512	-5,052,499,479	-1,293,970,241	-26,104,021,191
21 6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,810,694,254	244,148,038	2,853,385,880	1,524,033,458
22 7	Chi phí tài chính	9,189,808,859	12,457,353,305	49,405,357,776	41,745,933,473
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	9,162,781,848	12,082,783,379	35,261,398,800	41,313,156,635
24 8	Chi phí bán hàng				
25 9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,761,784,778	5,509,494,588	17,400,775,034	18,491,159,434
30 10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-9,350,986,871	-22,775,199,334	-65,246,717,171	-84,817,080,640
31 11	Thu nhập khác	332,513,685	62,231,666,441	834,343,208	62,502,183,712
32 12	Chi phí khác	2,747,137	64,021,144,234	99,404,726	66,073,475,537
40 13	Lợi nhuận khác	329,766,548	-1,789,477,793	734,938,482	-3,571,291,825
50 14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-9,021,220,323	-24,564,677,127	-64,511,778,689	-88,388,372,465
51 15	Chi phí thuế TNDN hiện hành				
52 16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60 17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	-9,021,220,323	-24,564,677,127	-64,511,778,689	-88,388,372,465

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

MS	CHỈ TIÊU	Luỹ kế từ đầu năm	
		2018	2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	195,231,579,218	274,307,644,658
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(96,337,141,038)	(123,595,643,196)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(39,744,976,082)	(63,960,074,473)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(168,226,000)	(160,130,000)
05	5. Tiền chi nộp thuế		(160,580,846)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20,052,394,325	24,777,715,720
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(48,448,718,322)	(45,933,391,969)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30,584,912,101	65,275,539,894
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	-	(258,400,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	132,000,000	198,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(700,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV	806,000,000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1,800,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	36,440,216	137,912,019
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	974,440,216	(2,422,487,981)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	200,000,000	150,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(27,386,540,118)	(61,411,829,916)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(27,186,540,118)	(61,261,829,916)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	4,372,812,199	1,591,221,997
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	7,489,365,997	6,244,682,544
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(31,515,654)	(346,538,544)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	11,830,662,542	7,489,365,997

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV- Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 06/11/2015 (đăng ký thay đổi lần 4) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải đường bộ và đường biển

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 06/11/2015 (đăng ký thay đổi lần 4), lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hoá;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (*theo TT 179/2012/TT-BTC*)

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC, ngày 25/04/2013.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Năm 2007 là năm đầu tiên đơn vị hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần và được hưởng ưu đãi như doanh nghiệp mới thành lập theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư tại Nghị định 187/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ. Do đó, Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm tiếp theo

II THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TIỀN	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1,143,838,229	682,958,429
Tiền gửi ngân hàng	10,686,824,313	6,806,407,568
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	11,830,662,542	7,489,365,997

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
PHẢI THU KHÁCH HÀNG				
a. Phải thu ngắn hạn	9,431,543,678		16,151,735,987	
Tongli Shipping Co Ltd Samoa			1,815,563,732	
Dooyang Limited Ltd			3,895,795,510	
Công ty CP vận tải biển Việt Nam	1,004,199,631		3,639,328,204	
Phải thu khách hàng khác	8,427,344,047		6,801,048,541	
b. Phải thu dài hạn	2,895,146,725	(1,791,102,614)	2,840,145,925	(1,791,102,614)
Công ty CP vận tải Container Đông Đô	797,459,392	(797,459,392)	797,459,392	(797,459,392)
Công ty SL Shipping PTE LTD	583,273,658	(583,273,658)	583,273,658	(583,273,658)
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	355,606,229	(355,606,229)	355,606,229	(355,606,229)
Phải thu khách hàng khác	1,158,807,446	(54,763,335)	1,103,806,646	(54,763,335)
Cộng	12,326,690,403	(1,791,102,614)	18,991,881,912	(1,791,102,614)

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số đầu năm	Số cuối năm
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	Cùng T. Công ty	355,606,229	355,606,229
Công ty CP vận tải Container Đông Đô	Cùng T. Công ty	797,459,392	797,459,392
Công ty CP cung ứng TV Đông Đô	Công ty con		

TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước người bán ngắn hạn	206,572,946		1,747,702,776	
Trả trước người bán dài hạn	554,671,737		413,086,187	
Cộng	761,244,683		2,160,788,963	

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a Phải thu ngắn hạn khác		
Bảo hiểm xã hội - Đội tàu	529,634,615	284,074,108
Tạm ứng	3,689,714,892	4,740,279,176
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
Phải thu tàu APOLONEO & DENEBO		
Phải thu ngắn hạn khác	1,529,174,069	1,999,206,844
Cộng	5,778,523,576	7,053,560,128

b Phải thu dài hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	4,294,248	4,294,249
Tiền lãi khoản ký quỹ XKLD		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - giá trị Ụ nổi	17,021,517,990	17,021,517,990
Phải thu khác	161,776,951,054	160,337,567,022
<i>Cho vay Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô</i>		
<i>Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô</i>	1,245,722,926	1,245,722,926
<i>Giá trị còn lại của tàu Đông Mai</i>	158,710,066,366	158,710,066,366
<i>Khác</i>	1,821,161,762	381,777,730
Cộng	178,802,763,292	177,363,379,261

CHI TIẾT NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự phòng phải thu dài hạn				
<i>Quá hạn trên 3 năm</i>				
Công ty TNHH Vận tải Thành Cường	22,912,500		22,912,500	
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	355,606,229		355,606,229	
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	797,459,392		797,459,392	
Maldives Natioanl Shipping Limited	181,491,335	181,491,335	181,491,335	181,491,335
Mihaud International Co., Ltd	10,216,500		10,216,500	
Shui Fong Pte., Ltd	21,634,334		21,634,334	
Shipping Land Pte., Ltd	583,273,658		583,273,658	
- Dự phòng phải thu ngắn hạn				
Cộng	1,972,593,948	181,491,335	1,972,593,948	181,491,335

HÀNG TỒN KHO	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	5,817,650,817	7,658,401,475
Công cụ, dụng cụ	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Cộng	5,817,650,817	7,658,401,475

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	1,991,866	1,991,866
Cộng	1,991,866	1,991,866

CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

31/12/2018	01/01/2018
VND	VND

Xây dựng cơ bản dở dang	391,289,091	391,289,091
Cộng	391,289,091	391,289,091

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết xem Phụ lục 1)

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Nhãn hiệu hàng hoá	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm			30,000,000		30,000,000
2. Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm			30,000,000		30,000,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm			30,000,000		30,000,000
2. Số tăng trong năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tặng khác					
3. Giảm trong năm					
- Thanh lý					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm			30,000,000		30,000,000
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm					
2. Tại ngày cuối năm					

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	59,800,000,000	59,800,000,000
- Công ty DongDo Marine Japan Co.,LTD		
- Công ty CP vận tải Container Đông Đô- Cảng Hải Phòng	6,300,000,000	6,300,000,000
- Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô	4,500,000,000	4,500,000,000
- Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines-DongDo	49,000,000,000	49,000,000,000
Cộng	59,800,000,000	59,800,000,000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

- Công ty CP vận tải Container Đông Đô- Cảng Hải Phòng	6,300,000,000	6,300,000,000
- Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô	4,500,000,000	4,500,000,000
- Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines-DongDo	49,000,000,000	49,000,000,000
Cộng	59,800,000,000	59,800,000,000

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
+ Đầu tư vào công ty con	1,800,000,000	1,800,000,000
- Công ty cổ phần cung ứng thuyền viên Đông Đô	1,800,000,000	1,800,000,000

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a Ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phí treo cờ PANAMA năm 2015		
Chi phí thuê nhà (Tập thể)		
Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên		
Bảo hiểm P&I & Hull	333,207,568	307,120,765
Cộng	333,207,568	307,120,765

b Dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên		
Chi phí sửa chữa lớn - Đội tàu	7,437,017,372	14,743,611,011
Chi phí văn phòng	57,070,652	79,546,259
Khác	458,720,936	446,045,764
Cộng	7,952,808,960	15,269,203,034

VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay ngắn hạn	1,350,000,000	1,380,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	45,511,954,873	21,330,180,000
Cộng	46,861,954,873	22,710,180,000

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có k.năng trả nợ	Giá trị	Số có k.năng trả nợ
Công ty CP đầu tư và xây dựng 899	643,303,600	643,303,600		-
Công ty VTB Minh Hưng (Marine Coatings)			467,434,030	467,434,030
Công ty CP TM và Dịch vụ Dầu khí PCT	594,014,625	594,014,625	2,455,472,785	2,455,472,785
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	4,000,000,000	4,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Công ty CP công trình đường thủy VINA WACO	1,098,520,200	1,098,520,200	1,098,520,200	1,098,520,200
VLK Marine Corporation	175,132,544	175,132,544	2,161,973,902	2,161,973,902
Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	800,000,000	800,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Chi cục Đăng kiểm 10			255,516,444	1,020,156,731
Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt				-
Công ty CP xuất nhập khẩu Kim Việt			940,121,860	648,353,970
Công ty Đại Minh			1,000,000,000	1,326,098,165
Nhà cung cấp khác	4,310,151,932	4,310,151,932	10,809,658,674	10,809,658,674
Cộng	16,560,379,541	16,560,379,541	28,188,697,895	28,188,697,895

b Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số đầu năm	Số cuối năm
Công ty sửa chữa Tàu biển Vinaline Đông Đô	Công ty liên kết	<u>97,685,000</u>	<u>97,685,000</u>
<u>Công</u>		97,685,000	97,685,000

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	133,840,820	246,895,339
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	353,144,547	384,592,037
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các khoản khác phải trả Nhà nước	-	-
Cộng	486,985,367	631,487,376

CHI PHÍ PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trích chi phí sửa chữa lớn	-	-
Chi phí lãi vay phải trả các Ngân hàng	394,381,586,259	359,247,682,459
Cộng	394,381,586,259	359,247,682,459

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

a Ngắn hạn	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	125,797,922	328,917,513
Bảo hiểm xã hội, YT, TN	45,580,878	284,488,462
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	216,328,309	241,200,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	769,357,413	446,251,855
<i>Bảo hiểm bồi dưỡng sức khỏe</i>		
<i>Phải thanh toán cho tàu (Tạm ứng dư có)</i>	<i>199,701,775</i>	<i>49,730,284</i>
<i>Khác</i>	<i>569,655,638</i>	<i>396,521,571</i>
Cộng	1,157,064,522	1,300,857,830

b Dài hạn	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế TNCN tạm thu	863,471,947	863,471,947
Phải trả cổ tức	89,830,000	1,589,830,000
Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kè bờ NMSCTB	5,532,374,371	5,532,374,371
Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ.Mai	291,030,252,528	291,030,252,528
Khác	415,918,148	87,850,000
Cộng	297,931,846,994	299,103,778,846

VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

31/12/2018

01/01/2018

VND

VND

- Vay trung hạn

-

- Vay dài hạn mua tàu

610,454,407,417

650,586,363,302

610,454,407,417

650,586,363,302

Vay dài hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2018	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm khoản vay
<i>Vay bằng VND</i>							
01/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng Phát triển	7.8%	10	81,000,000,000	52,754,135,375	2,800,000,000	Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng phát triển	7.8%	11	122,778,000,000	95,820,229,542	5,200,000,000	Thế chấp tàu Đông Phú
06122006/HĐTD	SGD NH NN&PTNT VN	VND 12 tháng trả sau+3% năm	6	56,720,000,000	10,000		Thế chấp tàu Đông Phú
Công (VND)				260,498,000,000	148,574,374,917	8,000,000,000	

Vay bằng USD

2903/2004/SGD	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	10	5,200,000	430,000.00	330,000.00	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	SGD NH NN&PTNT VN	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	10	5,675,000	717,500.02	395,000.00	Thế chấp tàu Đông An
2037/IVBD-D-HDN	Indovinabank CN Đông Đa	lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	9	12,665,000	9,627,284.46	237,764.46	Thế chấp tàu Đông Du
1200LAV200901434	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	10	14,705,000	11,053,221.00	651,000.00	Thế chấp tàu Đông Thanh
Công (USD)				38,245,000.0	21,828,005.48	1,613,764.46	

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

31/12/2018

01/01/2018

VND

VND

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-	-
---	---

VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	122,444,950,000	4,621,485,000	-30,000		6,202,644,961	3,101,322,481	-680,141,523,951
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước							
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							-88,388,372,465
Giảm khác							798,000,000
Trả cổ tức							
Trích lương HDQT, BKL							798,000,000
Phân phối lợi nhuận							
Số dư cuối năm trước	122,444,950,000	4,621,485,000	-30,000		6,202,644,961	3,101,322,481	-769,327,896,416
Tăng vốn từ lãi năm nay							
Lãi trong năm nay							
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							-64,511,778,689
Giảm khác							609,000,000
Trích lương HDQT, BKL							609,000,000
Cổ tức năm							
Số dư cuối năm nay	122,444,950,000	4,621,485,000	-30,000		6,202,644,961	3,101,322,481	-834,448,675,105

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của Nhà nước	59,965,730,000	59,965,730,000
Vốn góp của các đối tượng khác	62,479,220,000	62,479,220,000
Cộng	122,444,950,000	122,444,950,000

TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế đến Quý IV 2018	Luỹ kế đến Quý IV 2017
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	192,080,091,510	241,275,590,395
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	192,080,091,510	241,275,590,395

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Luỹ kế đến Quý IV 2018	Luỹ kế đến Quý IV 2017
Chiết khấu thương mại	-	
Giảm giá hàng bán		
Cộng	-	-
DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Luỹ kế đến Quý IV 2018	Luỹ kế đến Quý IV 2017
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	-	-
Doanh thu thuần dịch vụ	192,080,091,510	241,275,590,395
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	192,080,091,510	241,275,590,395
GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Luỹ kế đến Quý IV 2018	Luỹ kế đến Quý IV 2017
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	193,374,061,751	267,379,611,586
Cộng	193,374,061,751	267,379,611,586
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Luỹ kế đến Quý IV 2018	Luỹ kế đến Quý IV 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36,440,216	137,912,019
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,816,945,664	1,386,121,439
Cộng	2,853,385,880	1,524,033,458
CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Luỹ kế đến Quý IV 2018	Luỹ kế đến Quý IV 2017
Lãi tiền vay	35,261,398,800	41,313,156,635
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ+ t/toán		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Lỗ chênh lệch tỷ giá - phân bổ khoản đầu tư tài theo TT 201		
Chi phí tài chính khác	14,143,958,976	12,040,089
Cộng	49,405,357,776	41,745,933,473
CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Luỹ kế đến Quý IV 2018	Luỹ kế đến Quý IV 2017
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Cộng	-	-

CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Lũy kế đến Quý IV 2018	Lũy kế đến Quý IV 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25,211,442,892	38,740,998,967
Chi phí nhân công	35,603,838,403	74,099,802,740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65,602,272,899	79,569,838,175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66,956,507,557	74,968,971,704
Chi phí khác bằng tiền	17,400,775,034	18,491,159,434
Cộng	210,774,836,785	285,870,771,020

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
b Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
c Thông tin về các bên liên quan:

*** Các bên liên quan**

Mối quan hệ

Quyền biểu quyết

Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	18%
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	Công ty liên kết	49%

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan kể từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2018 bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị (VNĐ)
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	Công ty liên kết	-

Các khoản phải thu

31/12/2018

01/01/2018

		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	Công ty liên kết	797,459,392	797,459,392
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	355,606,229	355,606,229

Các khoản phải trả

31/12/2018

01/01/2018

		VNĐ	VNĐ
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)		97,685,000	97,685,000

Cho vay

31/12/2018

01/01/2018

		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô			

* Thù lao đã chi trả trong kỳ cho các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát trong năm 2017	609,000,000
-Thù lao đã chi trả trong năm cho các thành viên HĐQT	401,000,000
-Thù lao đã chi trả trong năm cho các thành viên BKS	208,000,000

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng giám đốc



Nguyễn Duy Luân

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đến 31/12/2018

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên đơn vị	Số đầu năm còn phải nộp	Luỹ kế		Số còn phải nộp
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	- Thuế GTGT	246,895,339	718,698,363	831,752,882	133,840,820
2	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3	- Thuế xuất nhập khẩu				
4	- Thuế TN Doanh nghiệp				
5	- Thuế TNCN	384,592,037	87,712,775	119,160,265	353,144,547
6	- Thuế môn bài		4,000,000	4,000,000	
7	- Thuế nhà đất		141,224,360	141,224,360	
8	- Tiền thuế đất				
9	- Thuế khác				
10	- Các khoản phải thu Nhà nước khác	-1,991,866			-1,991,866
11	- Phạt nộp chậm thuế		2,654,513	2,654,513	
	TỔNG CỘNG	629,495,510	954,290,011	1,098,792,020	484,993,501

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Trần Kim Ến

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Phụ lục 1: Tàng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
1. Số dư đầu kỳ	28,207,568,756	-	1,080,353,977,589	1,287,119,120	-	1,109,848,665,465
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới						
- Xây dựng mới						
- Do điều chuyển nội bộ						
3. Số giảm trong kỳ	-	-	448,071,819	-	-	448,071,819
- Do nhượng bán			448,071,819			448,071,819
- Do điều chuyển nội bộ						
- Do điều chỉnh giảm						
4. Số cuối kỳ	28,207,568,756	-	1,079,905,905,770	1,287,119,120	-	1,109,400,593,646
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	8,829,266,843	-	595,563,281,369	1,053,086,821	-	605,445,635,033
2. Tăng trong kỳ	750,828,540	-	65,560,116,512	15,099,996	-	66,326,045,048
- Khấu hao trong kỳ	750,828,540	-	65,560,116,512	15,099,996	-	66,326,045,048
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	-	-	448,071,819	-	-	448,071,819
- Thanh lý nhượng bán			448,071,819			448,071,819
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	9,580,095,383	-	660,675,326,062	1,068,186,817	-	671,323,608,262
III. Giá trị còn lại	18,627,473,373	-	419,230,579,708	218,932,303	-	438,076,985,384
1. Đầu kỳ	19,378,301,913	-	484,790,696,220	234,032,299	-	504,403,030,432
2. Cuối kỳ	18,627,473,373	-	419,230,579,708	218,932,303	-	438,076,985,384